CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

(SAPHARCO)

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
CTY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

6 THÁNG NĂM 2020

(Bao gồm báo cáo của Sapharco và Roussel)

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
18- 20 Nguyễn Trường Tộ, P12, Quận 4, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY SAPHARCO + CÔNG TY ROUSSEL)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,217,335,699,782**	**1,166,591,691,174**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**170,387,154,077**	**89,515,496,275**
1. Tiền	111	V.01	90,387,154,077	49,515,496,275
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,000,000,000	40,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30,000,000,000**	**15,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**626,320,503,533**	**652,976,556,067**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		668,039,420,452	712,174,503,783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,468,723,869	5,924,946,059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,722,490,475	1,722,490,475
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	38,664,383,878	21,837,860,988
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(87,574,515,141)	(88,683,245,238)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**290,117,182,207**	**303,056,939,151**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	290,117,182,207	303,056,939,151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn khó đòi (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**100,510,859,965**	**106,042,699,681**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,202,310,959	4,266,160,703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85,857,681,814	90,475,799,377
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	11,450,867,192	11,300,739,601
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**380,992,953,804**	**384,483,428,185**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**403,290,028**	**375,370,727**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	403,290,028	375,370,727
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**179,725,908,747**	**187,240,369,886**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	179,656,575,413	187,164,369,886
- Nguyên giá	222		333,951,762,189	333,544,424,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(154,295,186,776)	(146,380,054,303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	69,333,334	76,000,000
- Nguyên giá	228		6,714,562,201	6,714,562,201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,645,228,867)	(6,638,562,201)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**31,762,075,936**	**27,318,877,724**

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31,762,075,936	27,318,877,724
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**163,862,857,657**	**163,862,857,657**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		135,638,750,000	135,638,750,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	34,914,050,000	34,914,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,689,942,343)	(6,689,942,343)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,238,821,436**	**5,685,952,191**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,238,821,436	5,685,952,191
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản			**1,598,328,653,586**	**1,551,075,119,359**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,006,643,858,289**	**958,568,016,784**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,003,225,670,659**	**952,649,829,154**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	882,231,644,216	819,437,433,115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49,952,276,351	43,126,182,082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	-	85,051,385
4. Phải trả người lao động	314		6,880,125,097	6,292,324,916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12,858,958,106	9,225,106,781
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2,762,452,755
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8,392,937,795	2,435,822,525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,769,589,498	43,512,130,849
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		32,140,139,596	25,773,324,746
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,418,187,630**	**5,918,187,630**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,516,687,510	2,516,687,510
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	601,500,120	3,101,500,120
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		300,000,000	300,000,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**591,684,795,297**	**592,507,102,575**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**591,684,795,297**	**592,507,102,575**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		480,651,058,881	480,651,058,881
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75,035,628,167	75,083,146,195
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,776,388,164	5,551,177,414
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236,617,467	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		4,539,770,697	5,551,177,414
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		31,221,720,085	31,221,720,085
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn			**1,598,328,653,586**	**1,551,075,119,359**

TPHCM, Ngày 06 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Huyền Trâm	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

18- 20, Nguyễn Trường Tộ, P12, Quận 4, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(CÔNG TY SAPHARCO + CÔNG TY ROUSSEL)

6 tháng - Năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng - Năm 2020	6 tháng - Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,367,133,337,375	2,388,870,528,859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,778,801,596	8,159,862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,365,354,535,779	2,388,862,368,997
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	1,275,473,895,943	2,305,347,877,946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89,880,639,836	83,514,491,051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10,804,600,360	9,570,408,444
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,045,639,980	2,228,225,587
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		1,254,651,352	2,759,247,021
8. Chi phí bán hàng	24		83,803,037,719	77,915,575,805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,387,423,228	13,590,554,465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		449,139,269	(649,456,362)
11. Thu nhập khác	31		4,161,614,458	8,051,415,580
12. Chi phí khác	32		70,983,031	383,417,775
13. Lợi nhuận khác	40		4,090,631,427	7,667,997,805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,539,770,696	7,018,541,443
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,539,770,696	7,018,541,443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	-

TPHCM, Ngày 06 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Huyền Trâm	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN (SAPHARCO)
18- 20 NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, P12, QUẬN 4, TP. HCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(CÔNG TY SAPHARCO - CTY ROUSSEL)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2020	6 tháng Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,654,304,805,986	2,580,372,299,590
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,448,854,707,901)	(2,424,284,819,147)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41,192,128,423)	(47,515,143,550)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(783,753,103)	(2,384,776,291)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,531,137,714	6,986,538,834
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36,124,549,497)	(301,270,348,719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**134,880,804,776**	**(188,096,249,283)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(4,821,135,482)	(8,553,309,124)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,848,333,410	12,123,226,720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**1,027,197,928**	**3,569,917,596**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2, Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		13,403,496,698	100,433,504,520
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,646,038,049)	(114,096,608,314)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6, Cổ tức, lợi nhuân đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,793,803,551)	(14,132,036,411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(40,036,344,902)**	**(27,795,140,205)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**95,871,657,802**	**(212,321,471,892)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		104,515,496,275	259,502,679,080
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	**200,387,154,077**	**47,181,207,188**

TPHCM, Ngày 06 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Huyền Trâm	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
(SAPHARCO)

BÁO CÁO
GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY TNHH MTV
DƯỢC SÀI GÒN
6 THÁNG
NĂM 2020

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN
18- 20, Nguyễn Trường Tộ, P12, Quận 4,HCM

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (CÔNG TY SAPHARCO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,084,455,264,398**	**1,084,203,512,753**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**169,223,665,509**	**79,769,367,956**
1. Tiền	111		89,223,665,509	39,769,367,956
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,000,000,000	40,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30,000,000,000**	**15,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	30,000,000,000	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**628,113,685,639**	**712,962,145,947**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	644,118,640,940	726,415,334,449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4,770,454,372	5,170,265,342
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		46,534,573,021	46,534,573,021
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,722,490,475	1,722,490,475
6. Các khoản phải thu khác	136	8	18,205,692,712	21,466,378,638
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(87,238,165,881)	(88,346,895,978)
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**169,082,551,849**	**184,566,189,609**
1. Hàng tồn kho	141		169,082,551,849	184,566,189,609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn khó đòi (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**88,035,361,401**	**91,905,809,241**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	0	187,333,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85,825,403,444	89,520,739,781
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	2,209,957,957	2,197,736,127
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**421,545,699,518**	**422,108,759,133**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**138,204,804,803**	**138,176,885,502**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		37,500,000,000	37,500,000,000
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		100,301,514,775	100,301,514,775
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		403,290,028	375,370,727
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**87,264,824,362**	**92,276,110,395**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	87,264,824,362	92,276,110,395
- Nguyên giá	222		159,904,898,189	159,904,898,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,640,073,827)	(67,628,787,794)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		6,197,970,251	6,197,970,251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,197,970,251)	(6,197,970,251)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.11		

III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		**31,131,661,665**	**26,725,263,453**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	31,131,661,665	26,725,263,453
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4	**163,862,857,657**	**163,862,857,657**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		135,638,750,000	135,638,750,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		34,914,050,000	34,914,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,689,942,343)	(6,689,942,343)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,081,551,031**	**1,067,642,126**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1,081,551,031	1,067,642,126
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản			**1,506,000,963,916**	**1,506,312,271,886**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**944,294,989,905**	**944,790,271,929**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**941,478,302,395**	**941,973,584,419**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	838,368,075,614	816,938,055,337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	49,695,473,141	42,710,029,651
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	-	11,595,464
4. Phải trả người lao động	314		6,880,125,097	11,196,046,111
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6,700,000,000	3,694,194,760
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2,762,452,755
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7,694,488,947	2,036,738,563
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	25,000,000,000
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		32,140,139,596	37,624,471,778
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,816,687,510**	**2,816,687,510**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	2,516,687,510	2,516,687,510
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		300,000,000	300,000,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**561,705,974,011**	**561,521,999,957**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**561,705,974,011**	**561,521,999,957**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		480,651,058,881	480,651,058,881
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75,035,628,167	75,083,146,195
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,019,286,963	5,787,794,881
LNST chưa phận phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236,617,467	325,204,966
LNST chưa phận phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		5,782,669,496	5,462,589,915
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
Tổng cộng nguồn vốn			**1,506,000,963,916**	**1,506,312,271,886**

TPHCM, Ngày 06 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Huyền Trâm	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

18- 20, Nguyễn Trường Tộ, P12, Quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(CÔNG TY SAPHARCO)

6 tháng - Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng-Năm 2020	6 tháng-Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,310,968,826,318	2,322,887,660,433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		161,857	1,893,362
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,310,968,664,461	2,322,885,767,071
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	1,240,959,005,727	2,264,271,405,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70,009,658,734	58,614,361,642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10,799,318,875	9,562,061,187
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,833,268,920	951,768,946
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*159,350,971*	*1,725,304,539*
8. Chi phí bán hàng	24		74,023,611,770	65,535,216,729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,249,008,097	3,412,762,401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,703,088,822	(1,723,325,247)
11. Thu nhập khác	31		4,150,561,359	7,859,915,802
12. Chi phí khác	32		70,980,686	201,773,739
13. Lợi nhuận khác	40		4,079,580,673	7,658,142,063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,782,669,495	5,934,816,816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,782,669,495	5,934,816,816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

TPHCM, Ngày 06 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Huyền Trâm	Lê Văn Thiện	Lê Việt Hùng

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN (SAPHARCO)
18- 20, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, P12, QUẬN 4, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (CÔNG TY SAPHARCO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng - Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng Năm 2020	6 tháng năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		1,594,777,807,577	2,509,604,571,776
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**02**		(1,419,430,036,779)	(2,377,463,463,235)
3. Tiền chi trả cho người lao động	**03**		(27,843,663,443)	(32,091,856,036)
4. Tiền chi trả lãi vay	**04**		(199,810,029)	(1,645,870,656)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	**05**			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**06**		6,888,350,250	5,807,706,099
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	**07**		(20,966,462,915)	(289,669,827,193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**133,226,184,661**	**(185,458,739,245)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	**21**		(4,821,135,482)	(8,553,309,124)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**22**			
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	**23**			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	**24**			
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**25**			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26**			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	**27**		5,843,051,925	12,118,679,957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,021,916,443**	**3,565,370,833**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiê1u, nhận vốn góp của chủ sở hữu	**31**			
2, Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	**32**			
3.Tiền thu từ đi vay	**33**			72,391,125,011
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	**34**		(25,000,000,000)	(89,621,600,245)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	**35**			-
6, Cổ tức, lợi nhuân đã trả cho chủ sở hữu	**36**		(4,793,803,551)	(14,132,036,411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(29,793,803,551)**	**(31,362,511,645)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**104,454,297,553**	**(213,255,880,057)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**94,769,367,956**	**255,185,386,715**
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII.34**	**199,223,665,509**	**41,929,506,658**

TPHCM, Ngày 06 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Huyền Trâm	**Lê Văn Thiện**	**Lê Việt Hùng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn, viết tắt là SAPHARCO tiền thân là Công ty Dược Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định thành lập Doanh Nghiệp Nhà Nước số 130/QĐ-UB của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/03/1993, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh Nghiệp Nhà Nước số 102483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/03/1993 thay đổi lần thứ 2 ngày 21/08/2003.

Theo Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 15/08/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh " Về tổ chức lại Công ty Dược Thành phố Hồ Chí Minh thành Công ty Dược Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con".

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300523385 đăng ký lần đầu ngày 17/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 18 – 20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán dược phẩm, mỹ phẩm, nguyên liệu sản xuất dược phẩm, dược liệu, vaccin, cerum, các sản phẩm sinh học, sản phẩm vệ sinh cá nhân, phòng ngừa dịch bệnh, máy móc - thiết bị - vật tư ngành y tế.
- Dịch vụ khai thuê hải quan.
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp.
- Sản xuất dược phẩm, thực phẩm chức năng.
- Đại lý ngoại tệ.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế.
- Bán buôn, bán lẻ thực phẩm chức năng./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị phụ thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	
	Công ty Roussel Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất Dược phẩm

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
I	***Công ty liên kết***		
1	Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
2	Công ty CP Xuất nhập khẩu Dược phẩm Chợ Lớn	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
3	Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
4	Công ty CP Dược phẩm Gia Định	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
5	Công ty CP Dược phẩm Quận 10	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm
6	Công ty CP Dược phẩm Quận 3	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
7	Công ty CP Mắt kính Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh mắt kính
8	Công ty CP Dược phẩm Đông dược 5	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế TP.HCM	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
10	Công ty CP DP và SHYT Mebiphar	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
11	Công ty CP XNK Phân phối và Tiếp thị Dược Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm
12	Công ty Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	TP Hồ Chí Minh.	Kinh doanh Dược phẩm

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
   a) Chứng khoán kinh doanh
   b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
   c) Các khoản cho vay
   d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
   e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
   f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tôn kho
   - Phương pháp tính giá trị hàng tôn kho
   - Phương pháp hạch toán hàng tôn kho
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tôn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguên tắc kế toán chi phí bàn hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Nguyên tắc và phương kế toán khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	628,707,053	984,422,111
Tiền gửi ngân hàng	89,223,665,509	38,784,945,845
Các khoản tương đương tiền	80,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	**169,852,372,562**	**79,769,367,956**

(Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng 70.000.000.000 đồng, kỳ hạn 1 tuần 20.000.000.000 đồng)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	30,000,000,000	15,000,000,000
	30,000,000,000	**15,000,000,000**

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	135,638,750,000	(3,915,000,000)	157,201,700,000	(3,915,000,000)
Đầu tư vào đơn vị khác	34,914,050,000	(2,774,942,343)	13,351,100,000	(2,774,942,343)
Cộng	**170,552,800,000**	**(6,689,942,343)**	**170,552,800,000**	**(6,689,942,343)**

b. Chi tiết :

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	Tỷ lệ góp vốn (%)	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Đơn vị trực thuộc			
Công ty Roussel Việt Nam	100.00%	37,500,000,000	37,500,000,000

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ %	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Dược phẩm và Dịch vụ y tế Khánh Hội	34.00%	680,000,000	680,000,000
Công ty CP Dược phẩm & SHYT Mebiphar	31.24%	64,972,960,000	64,972,960,000
Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	49.00%	1,470,000,000	1,470,000,000
Công ty CP XNK Dược phẩm Chợ Lớn	49.00%	1,470,000,000	1,470,000,000
Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	43.43%	40,543,090,000	40,543,090,000
Công ty CP Dược phẩm Gia Định	40.00%	600,000,000	600,000,000
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	40.00%	3,200,000,000	3,200,000,000
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	35.00%	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty CP mắt kính Sài Gòn	29.51%	3,767,700,000	3,767,700,000
Công ty CP Dược phẩm Đông Dược	20.25%	4,800,000,000	4,800,000,000
Công ty CP Dược phẩm 2/9	29.00%	-	21,562,950,000
Công ty CP XNK Y tế TP.HCM	29.00%	8,120,000,000	8,120,000,000
Công ty CP XKPP và Tiếp thị Sài Gòn	29.00%	3,915,000,000	3,915,000,000
Cộng		**135,638,750,000**	**157,201,700,000**

ĐẦU TƯ KHÁC	Tỷ lệ %	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Dược phẩm 3/2	15.00%	6,975,000,000	6,975,000,000
Công ty CP Dược phẩm Phú Thọ	14.29%	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Mắt kính Sài Gòn Leningrad	16.00%	3,376,100,000	3,376,100,000
Công ty CP Dược phẩm 2/9	14.50%	21,562,950,000	-
Cộng		**34,914,050,000**	**13,351,100,000**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a)Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	-	353,082,192
Phải thu về cổ phần hóa công ty mẹ	1,031,778,946	1,031,778,946
Phải thu khác		-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5,676,606,226	9,987,275,300
Phải thu hợp tác kinh doanh	1,496,604,988	1,232,988,923
Phải thu tiền chi cho người đại diện vốn nhà nước + thu hồi lương	1,817,643,532	1,884,310,202
Phải thu Nộp lợi nhuận sau thuế		757,373,859
Phải thu tạm ứng	1,655,710,500	760,000,000
Phải trả thuế NK, GTGT hàng ủy thác	8,246,490	8,246,490
Phải thu thuế nhà thầu	6,519,102,028	5,324,429,531
Phải thu chi phí hỗ trợ khuyến mại		126,893,195
Phải thu thuế GTGT - thuế NK hàng ủy thác		
Số dư nhỏ		
Cộng	**18,205,692,712**	**21,466,378,638**

b) Dài hạn	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ký cược, ký quỹ	403,290,028	375,370,727

9. NỢ XẤU	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Lập dự phòng Nợ phải thu khó đòi		
(1)CTY TNHH TMDP Tiến Phúc	50,759,777,062	50,759,777,062
(2)CTY TNHH Khang Phúc	3,775,743,400	3,775,743,400
(3)Cty TNHH KDDP Phúc Nghi	65,252,181	65,252,181
(4)BV Đa khoa Phú Thọ	18,990,032	18,990,032
(5)Cty CPXNK An Bình	535,000,000	535,000,000
(6)Nguyên TGĐ Lê Minh Trí	219,676,100	219,676,100
- CTY CP phân phối Dược Sài Gòn	4,818,409,291	4,818,409,291
- Công ty CPDP Cần Giờ (Cagipharm)	21,656,843,439	22,756,996,536
- Lê Văn Hoàng - CN Hà Nội	44,000,000	44,000,000
- Nguyễn Công Thắng - CN Hà Nội	81,811,078	81,811,078
- Chị Dung - nhân viên CN Khu vực 6	3,460,102,023	3,468,679,023
- Anh Phong- Chi nhánh Đà Nẵng	80,070,800	80,070,800
Cộng	**85,515,675,406**	**86,624,405,503**

Ghi chú : (1)…(6) Hoàn nhập các khoản công nợ khó đòi đã xóa nợ ngày 31/12/2016

b. Lập dự phòng cho vay dài hạn

- Công ty CPDP Cần Giờ (Cagipharm)	1,722,490,475	1,722,490,475
Cộng	**1,722,490,475**	**1,722,490,475**
Cộng lập dự phòng(a+b)	**87,238,165,881**	**88,346,895,978**

(*) Chi tiết cho vay

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	03/2009/SAP-PLHĐV	3 tháng	1,25% /tháng	1,722,490,475
Cộng				**1,722,490,475**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	169,119,086,674		184,566,189,609	
Hàng mua đang đi đường	(36,534,825)			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**169,082,551,849**	-	**184,566,189,609**	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án 41 Trần Hưng Đạo	300,000,000	300,000,000
Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống tại kho quận 9	7,019,170,233	6,954,642,464
Chi phí sửa chữa nhà máy Roussel	10,376,866,357	7,966,086,539
Cải tạo kho lạnh 1,2,3 tại 18-20 Nguyễn Trường Tộ	1,925,090,625	
Phần mềm BMS Nhà máy Roussel	6,000,000	
Chi phí sửa chữa kho 41 Trần Hưng Đạo	11,504,534,450	11,504,534,450
	31,131,661,665	**26,725,263,453**

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2020	**86,770,136,340**	**28,182,181,308**	**22,320,363,481**	**22,632,217,060**	**159,904,898,189**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-				-
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm 30/06/2020	**86,770,136,340**	**28,182,181,308**	**22,320,363,481**	**22,632,217,060**	**159,904,898,189**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2020	**38,680,435,690**	**8,420,934,474**	**10,368,593,849**	**10,158,823,781**	**67,628,787,794**
Tăng trong năm	**1,892,385,625**	**1,090,841,236**	**1,213,398,124**	**814,661,048**	**5,011,286,033**
- Trích khấu hao TSCĐ	1,892,385,625	1,090,841,236	1,213,398,124	814,661,048	5,011,286,033
- Tăng khác				-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm 30/06/2020	**40,572,821,315**	**9,511,775,710**	**11,581,991,973**	**10,973,484,829**	**72,640,073,827**
Giá trị còn lại					

Số đầu năm 01/01/2020	**48,089,700,650**	**19,761,246,834**	**11,951,769,632**	**12,473,393,279**	**92,276,110,395**
Số cuối năm 30/06/2020	**46,197,315,025**	**18,670,405,598**	**10,738,371,508**	**11,658,732,231**	**87,264,824,362**

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2020	-	-	**6,197,970,251**	-	**6,197,970,251**
Tăng trong năm	-	-	-		-
- Mua sắm					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm			-		-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm 30/06/2020	-	-	**6,197,970,251**	-	**6,197,970,251**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm 01/01/2020	-	-	**6,197,970,251**	-	**6,197,970,251**
Tăng trong năm	-	-	**(6,197,970,251)**	-	**(6,197,970,251)**
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	(6,197,970,251)	-	(6,197,970,251)
- Chuyển từ BĐSĐT					-
Giảm trong năm			-		-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm 30/06/2020	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2020	-	-	-	-	-
Số cuối năm 30/06/2020	-	-	**6,197,970,251**	-	**6,197,970,251**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí thuê mặt bằng năm 2020 tại CN Đà Năng và CN Nha Trang	-	187,333,333
	0	**187,333,333**
b. Dài hạn	1,081,551,031	1,067,642,126
	1,081,551,031	**1,067,642,126**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp (Nhập khẩu)		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		11,595,464
Tiền thuế đất	-	-
Các loại thuế khác		
Cộng	**-**	**11,595,464**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
b. Phải thu		
Thuế GTGT đầu ra phải thu		89,520,739,781

Thuế GTGT đầu vào phải thu		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,197,736,127	2,197,736,127
Thuế thu nhập cá nhân	12,221,830	
Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Thuế khác		
	2,209,957,957	**91,718,475,908**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí dịch vụ tồn trữ Mega		572,531,492
Trích trước chi phí cải tạo kho C thành kho lạnh tại quận 9		0
Trích trước chi phí thuê đất tại VP Sapharco(18-20 Nguyễn Trường Tộ)		3,079,745,460
Trích trước lãi dự chi đến 31/12/2019		41,917,808
Trích trước chênh lệch tỷ giá	6,700,000,000	
Trích trước tiền thuê đất và thuế đất		
b. Dài hạn		
	6,700,000,000	**3,694,194,760**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a)Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	26,686,930	58,561,802
Bảo hiểm xã hội	296,656,297	348,586,698
Bảo hiểm y tế	381,086,375	381,086,369
Bảo hiểm thất nghiệp	112,435,802	112,435,802
Phải trả, phải nộp khác-ký gửi	525,000,059	534,999,999
Phải trả, phải nộp khác-AR-AP	67,820,000	
Nộp lợi nhuận về quỹ HTSXPTDN	4,976,899,244	
Phải trả liên doanh Vidiphar- SAP- Cục PC AIDS		
Phải thu thoái vốn cty Mebiphar		
Phả trả ký quỹ		
Phải thu chi phí hỗ trợ khuyến mãi	1,137,969,956	
Phải trả thù lao đại diện vốn nhà nước	161,652,438	137,671,918
Phải thu- phải trả hàng ủy thác (TK trung gian)		-
Phải thu thuế GTGT - hàng ủy thác	8,281,846	463,395,975
Cộng	**7,694,488,947**	**2,036,738,563**
b)Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,516,687,510	2,516,687,510
	2,516,687,510	**2,516,687,510**

20. CÁC KHOẢN VAY

	30/06/2020			01/01/2020
	VND			VND
	SDĐK	Tăng	Giảm	SDCK
NH Quân đội(MB)				0
NH Công thương(ICB)	0	0	25,000,000,000	25,000,000,000
NH Exim(EXIM)				0
Cộng	**0**	**0**	**25,000,000,000**	**25,000,000,000**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND

25.a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Phụ lục 1

25.b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu **Chỉ tiêu**	**30/06/2020** VND	**01/01/2020** VND
Vốn góp của Nhà nước	480,651,058,881	480,651,058,881
Cộng	**480,651,058,881**	**480,651,058,881**

25.e Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2020** VND	**01/01/2020** VND
Quỹ đầu tư phát triển	75,035,628,167	75,083,146,195
	-	
	75,035,628,167	**75,083,146,195**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**6 tháng 2020**	**6 tháng 2019**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,310,968,826,318	2,322,887,660,433
Cộng	**1,310,968,826,318**	**2,322,887,660,433**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	**6 tháng 2020**	**6 tháng 2019**
Trong đó :		
Hàng bán bị trả lại	161,857	1,893,362
Cộng	**161,857**	**1,893,362**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**6 tháng 2020**	**6 tháng 2019**
Giá vốn hàng hóa đã bán	1,240,959,005,727	2,264,271,405,429
Cộng	**1,240,959,005,727**	**2,264,271,405,429**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**6 tháng 2020**	**6 tháng 2019**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,879,470,515	546,233,006
Cổ tức, lợi nhuận được chia	576,900,000	4,164,621,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,667,448,078	3,184,660,319
Thu chiết khấu thanh toán	45,721,754	55,876,270
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,629,778,528	1,610,670,592
Cộng	**10,799,318,875**	**9,562,061,187**

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**6 tháng 2020**	**6 tháng 2019**
Chi phí lãi vay	159,350,971	1,725,304,539

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,673,917,949	(773,535,593)
Trả lại chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
Dự phòng tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1,833,268,920**	**951,768,946**

6. THU NHẬP KHÁC	**6 tháng 2020**	**6 tháng 2019**
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh	664,750,000	1,078,136,360
Thu nhập từ hỗ trợ khuyến mại, thưởng doanh số	927,669,658	4,498,808,528
Thu nhập khác	2,558,141,700	2,282,970,914
Cộng	**4,150,561,359**	**7,859,915,802**

7. CHI PHÍ KHÁC	**6 tháng 2020**	**6 tháng 2019**
Chi phí khác	70,980,686	201,773,739
Cộng	**70,980,686**	**201,773,739**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	**6 tháng 2020**	**6 tháng 2019**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,249,008,097	3,412,762,401
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	74,023,611,770	65,535,216,729
	77,272,619,867	**68,947,979,130**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	**6 tháng 2020**	**6 tháng 2019**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**5,782,669,494**	**5,934,816,814**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường 20%	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**5,782,669,494**	**5,934,816,816**

Lập ngày 01 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Huyền Trâm	**Lê Văn Thiện**	**Lê Việt Hùng**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	**480,651,058,881**	**75,083,146,195**	**5,787,794,881**	**-**	**561,521,999,957**
2. Tăng trong kỳ					-
Lợi nhuận 6 tháng -2020 của Cty Sapharco				5,782,669,496	5,782,669,496
					-
3. Giảm trong kỳ					-
Nộp lợi nhuận sau thuế năm 2019			(5,551,177,414)		(5,551,177,414)
Nộp lãi chậm nộp lợi nhuận sau thuế 2019		(47,518,028)			(47,518,028)
Số dư cuối kỳ này	**480,651,058,881**	**75,035,628,167**	**236,617,467**	**5,782,669,496**	**561,705,974,011**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN
18- 20, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, P12, QUẬN 4,HCM,VN

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo QĐ số 2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ kỳ : Tháng 01 năm 2020 Đến kỳ : Tháng 06 năm 2020

Số hiệu Tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
000000	Không xác định	9		210,199,142,327	210,199,142,336		0
111000	Tiền mặt	984,422,111		76,658,928,176	77,011,831,234	631,519,053	
111100	+ Tiền mặt Việt Nam	984,422,111		76,658,928,176	77,011,831,234	631,519,053	
112000	Tiền gửi ngân hàng	93,784,945,845		3,379,764,001,512	3,274,953,988,901	198,594,958,456	
112100	+ Tiền VND gửi ngân hàng	91,447,069,237		2,850,731,457,516	2,743,716,900,317	198,461,626,436	
112120	- Tiền VND gởi ngân hàng	90,293,572,928		2,848,293,610,202	2,740,893,149,816	197,694,033,314	
112130	- Tiền VND vay	-		2,353,200,449	2,352,200,000	1,000,449	
112140	- Tiền VND ký quỹ	1,153,496,309		84,646,865	471,550,501	766,592,673	
112200	+ Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	2,337,876,608		529,032,543,996	531,237,088,584	133,332,021	
112210	- Tiền USD gửi ngân hàng	2,320,941,359		470,856,709,771	473,060,315,531	117,335,599	
112212	* Tiền USD gởi ngân hàng	2,320,941,358		470,856,709,771	473,060,315,531	117,335,599	
112214	* Tiền USD ký quỹ	0		-	-	0	
112230	- Tiền EUR gửi ngân hàng	16,935,249		37,964,824,818	37,965,763,645	15,996,422	
112231	* Tiền EUR thanh toán	19,576		637	-	20,213	
112232	* Tiền EUR gởi ngân hàng	16,915,673		37,964,824,181	37,965,763,645	15,976,209	
112250	- Tiền JPY gửi ngân hàng		0	-	-		0
112251	* Tiền JPY thanh toán		0	-	-		0
112290	- Tiền THB gửi ngân hàng	1		20,211,009,407	20,211,009,408	0	
112291	* Tiền THB thanh toán		0	-	-		0
112292	* Tiền THB gởi ngân hàng	1		20,211,009,407	20,211,009,408	0	
113000	Tiền đang chuyển	0		1,685,917,358,782	1,685,920,170,782		2,812,000
113100	+ Tiền đang chuyển tiền Việt nam	0		1,685,917,358,782	1,685,920,170,782		2,812,000
128001	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,722,490,475		-	-	1,722,490,475	
128300	+ Cho vay	1,722,490,475		-	-	1,722,490,475	
131000	Phải thu của khách hàng	726,415,334,494	42,710,029,656	1,694,874,632,723	1,784,156,769,760	644,118,640,942	49,695,473,141
131100	+ Phải thu khách hàng	726,415,334,494	-	1,500,395,624,762	1,582,692,318,313	644,118,640,942	-
131110	- Phải thu khách hàng trong nước	726,415,334,494	-	1,500,395,624,762	1,582,692,318,313	644,118,640,942	-
131111	* Phải thu khách hàng trong nước_Công Ty (Ngắn hạn)	659,778,136,457	-	1,500,395,624,762	1,581,592,165,216	578,581,596,002	
131112	* Phải thu khách hàng trong nước_Ủy Thác	11,262,759,262	-	-	1,100,153,097	10,162,606,165	
131114	* Phải thu khách hàng trong nước -Công ty (Dài hạn)	55,374,438,775	-	-	-	55,374,438,775	
131200	+ Khách hàng trả trước	-	4	4	-	-	0

131210	- Khách hàng trả trước - ngắn hạn - on account	-	4	4	-		0
131300	+ Thu chưa xử lý - unapplied receipt (Ngắn hạn)	-	42,710,029,651	194,479,007,957	201,464,451,446		49,695,473,141
133000	Thuế GTGT được khấu trừ	-	0	71,496,781,059	71,496,781,060	-	1
133100	+ Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, d?ch vụ	-	0	71,056,141,239	71,056,141,240	-	1
133110	- Thuế GTGT hàng kinh doanh	-	0	28,392,459,798	28,392,459,798		0
133120	- Thuế GTGT dịch vụ	-	0	5,876,401,819	5,876,401,820		1
133130	- Thuế GTGT hang Mega	-	-	891,457,747	891,457,747	-	
133140	- Thuế GTGT hàng Vaccine Sanofi	-	-	35,895,821,875	35,895,821,875	-	
133200	+ Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	-	440,639,820	440,639,820	-	
136000	Phải thu nội bộ	184,336,087,796	-	-	-	184,336,087,796	-
136100	+ Vốn kinh doanh tại các đơn v? trực thuộc	37,500,000,000	-	-	-	37,500,000,000	-
136110	- Vốn kinh doanh tại các đơn v? trực thuộc - ngắn hạn	37,500,000,000	-	-	-	37,500,000,000	
136800	+ Phải thu nội bộ khác	146,836,087,796	-	-	-	146,836,087,796	-
136810	- Phải thu nội bộ khác - ngắn hạn	46,534,573,021	-	-	-	46,534,573,021	
136820	- Phải thu nội bộ khác - dài hạn	100,301,514,775	-	-	-	100,301,514,775	
138000	Phải thu khác	19,940,758,289	463,395,975	136,659,732,017	140,741,610,410	16,541,735,722	1,146,251,802
138200	+ Phải thu về cổ tức	9,987,275,300	-	576,900,000	4,887,569,074	5,676,606,226	
138500	+ Phải thu về cổ phần hóa Cty mẹ(Sapharco)	1,031,778,946	-	-	-	1,031,778,946	
138600	+ Theo dõi phải thu hàng UT	-	463,395,975	99,528,705,267	99,073,591,137	1	8,281,846
138610	- Phải thu thuế nhập khẩu - Hàng UT	-	-	578,757,256	578,757,255	1	
138620	- Phải thu thuế GTGT - Hàng UT	-	463,395,975	4,960,392,431	4,505,278,302		8,281,846
138630	- Phải thu tiền hàng, thuế - Hàng UT	-	-	93,989,555,580	93,989,555,580	-	
138800	+ Phải thu khác	8,921,704,043	0	36,554,126,750	36,780,450,200	9,833,350,549	1,137,969,956
138810	- Phải thu khác	353,082,192	-	-	353,082,192		0
138813	- Phải thu thoái vốn tại các công ty con	0	-	-	-	0	
138814	- Phải thu chi phí hỗ trợ khuyến mãi	126,893,195	-	30,765,083,017	32,029,946,167		1,137,969,956
138815	- Phải thu thuế nhà thầu	5,324,429,531	-	2,068,425,288	873,752,791	6,519,102,028	
138820	- Thu Thuế GTGT NK ủy thác khách nợ	-	0	-	-		0
138840	- Thu mặt bằng	1,232,988,923	-	3,720,618,445	3,457,002,380	1,496,604,988	
138870	- Thù lao người đại diện vốn nhà nước	1,884,310,202	-	-	66,666,670	1,817,643,532	
138890	- Phải thu hàng ủy thác	0	-	-	-	0	
141000	Tạm ứng cho CB CNV	760,000,000		4,292,283,000	3,396,572,500	1,655,710,500	
141100	+ Tạm ứng cho CB CNV - VND	760,000,000		4,292,283,000	3,396,572,500	1,655,710,500	
151000	Hàng mua đang đi đường		0	1,248,913,500,277	1,248,950,035,102		36,534,825
151100	+ Hàng KD đang đi đường		0	1,248,913,500,277	1,248,950,035,102		36,534,825
155000	Thành phẩm		0	1,303,779,908	1,303,779,908		0
155900	Điều chỉnh Lô/Date		0	1,303,779,908	1,303,779,908		0
156000	Hàng hóa	184,566,189,610		1,588,836,767,826	1,604,283,870,762	169,119,086,674	
156100	+ Giá mua hàng hóa	184,566,189,610		1,588,836,767,826	1,604,283,870,762	169,119,086,674	
156110	- Hàng kinh doanh	184,566,189,610		1,528,145,392,909	1,551,465,366,822	161,246,215,697	
156150	- Hàng hoá ĐV không sử dụng Oracle	-		60,691,374,917	52,818,503,940	7,872,870,977	
211000	Tài sản cố định hữu hình	159,904,898,189		-	-	159,904,898,189	

331200	+ Trả trước cho người bán	5,170,265,342	-	464,537,603,851	465,001,199,354	4,706,669,839	-
331210	- Trả trước cho người bán - Công ty (Ngắn hạn)	5,170,265,342	-	376,652,929,679	377,116,525,182	4,706,669,839	
331220	- Trả trước cho người bán - Ủy thác	0	-	87,884,674,172	87,884,674,172	0	
331800	+ Phải trả người bán - Clearing	0	0	1,238,943,050,696	1,238,879,266,163	63,784,533	0
331810	- Clearing Inventory - Expense AP Accrual KD	-	0	1,238,371,836,116	1,238,308,051,583	63,784,533	
331830	- Invoice price variance	0	-	4,221,322	4,221,323		0
331850	- Clearing Inventory -Phân bổ thuế NK TD	-	0	566,993,258	566,993,258	0	
333000	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	96,710,910,983	5,004,030,540	88,648,091,426	92,319,610,468	93,088,919,004	5,053,557,602
333100	+ Thuế GTGT phải nộp	91,815,610,646	2,294,870,866	79,902,776,357	83,598,112,693	88,181,396,837	2,355,993,392
333110	- Thuế GTGT đầu ra	91,815,610,646	2,294,870,866	73,044,032,549	76,739,368,885	88,181,396,837	2,355,993,392
333111	* Thuế GTGT hàng kinh doanh	75,252,061,025	-	35,743,004,438	39,298,398,336	71,696,667,127	
333112	* Thuế GTGT hàng Mega	16,563,549,621	-	890,388,970	969,208,881	16,484,729,710	
333113	* Thuế GTGT Hàng Vaccine Sanofi	-	2,294,870,866	36,410,639,142	36,471,761,669		2,355,993,392
333120	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6,858,743,808	6,858,743,808	-	-
333121	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu - hàng kinh doanh	-	-	5,527,988,650	5,527,988,650	-	
333123	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu - hàng Mega	-	-	1,330,755,158	1,330,755,158	-	
333300	+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	835,081,732	835,081,732	-	
333400	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp(SAP)	4,895,300,337	-	-	-	4,895,300,337	
333410	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp(ROU)	-	2,697,564,210	-	-		2,697,564,210
333500	+ Thuế thu nhập cá nhân	-	11,595,464	814,123,201	790,305,907	12,221,830	
333700	+ Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	7,009,110,136	7,009,110,136	-	-
333710	- Thuế nhà đất	-	-	13,232,259	13,232,259	-	
333720	- Tiền thuê đất	-	-	6,995,877,877	6,995,877,877	-	
333800	+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	87,000,000	87,000,000	-	-
333821	- Thuế môn bài	-	-	87,000,000	87,000,000	-	
334000	Phải trả công nhân viên		11,196,046,111	25,537,863,726	21,221,942,712		6,880,125,097
334100	+ Phải trả công nhân viên		10,820,615,630	24,652,536,334	20,231,942,712		6,400,022,008
334200	+ Phải trả công nhân viên (HĐQT)		332,083,448	883,875,192	990,000,000		438,208,256
334300	+ Phải trả công nhân viên (KCT HĐQT)		43,347,033	1,452,200	-		41,894,833
335000	Chi phí phải trả		3,694,194,760	13,361,528,095	16,367,333,335		6,700,000,000
335100	+ Chi phí trích trước - Ngắn hạn		3,694,194,760	13,361,528,095	16,367,333,335		6,700,000,000
338000	Phải trả, phải nộp khác	757,373,860	4,335,795,343	119,748,275,317	122,718,090,978	0	6,548,237,145
338200	+ Kinh phí công đoàn	-	58,561,802	293,561,802	261,686,930		26,686,930
338300	+ Bảo hiểm xã hội	-	348,586,698	3,609,255,257	3,557,324,856		296,656,297
338400	+ Bảo hiểm y tế	-	381,086,369	598,475,854	598,475,860		381,086,375
338500	+ Phải trả thù lao người đại diện vốn nhà nước	-	137,671,918	973,764,162	997,744,682	-	161,652,438
338520	+ Thù lao người ĐD vốn nhà nước(không thuộc VCQL)	-	137,671,918	973,764,162	997,744,682		161,652,438
338600	+ Bảo hiểm thất nghiệp	-	112,435,802	249,382,556	249,382,556		112,435,802
338700	+ Doanh thu chưa thực hiện - Ngắn hạn	-	2,762,452,755	2,762,452,755	-	-	
338800	- Phải trả, phải nộp khác	0	-	794,021,794	861,841,794		67,820,000
338801	+ Phải trả, phải nộp khác	757,373,860	534,999,999	23,222,136,715	29,014,229,878	-	5,569,719,303

211100	+ Nhà cửa, vật kiến trúc	86,770,136,340		-	-	86,770,136,340	
211200	+ Máy móc, thiết bị	28,182,181,308		-	-	28,182,181,308	
211300	+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	22,320,363,481		-	-	22,320,363,481	
211400	+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	22,632,217,060		-	-	22,632,217,060	
213000	Tài sản cố định vô hình	6,197,970,251		-	-	6,197,970,251	
213500	+ Phần mềm máy vi tính	6,197,970,251		-	-	6,197,970,251	
214000	Hao mòn tài sản cố định		73,826,758,045	-	5,011,286,033		78,838,044,079
214100	+ Hao mòn TSCĐ hữu hình		67,628,787,794	-	5,011,286,033		72,640,073,827
214110	- Hao mòn hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		38,680,435,690	-	1,892,385,625		40,572,821,316
214120	- Hao mòn hữu hình - Máy móc, thiết bị		8,420,934,474	-	1,090,841,236		9,511,775,710
214130	- Hao mòn hữu hình - Phương tiện vận tải		10,368,593,848	-	1,213,398,124		11,581,991,972
214140	- Hao mòn hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		10,158,823,781	-	814,661,048		10,973,484,829
214300	+ Hao mòn TSCĐ vô hình		6,197,970,251	-	-		6,197,970,251
214350	- Hao mòn vô hình - Phần mềm máy vi tính		6,197,970,251	-	-		6,197,970,251
222001	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	135,638,750,000		-	-	135,638,750,000	
222200	+ Đầu tư vào công ty liên kết	135,638,750,000		-	-	135,638,750,000	
228000	Đầu tư khác	34,914,050,000		-	-	34,914,050,000	
228800	+ Đầu tư khác	34,914,050,000		-	-	34,914,050,000	
229001	Dự phòng tổn thất tài sản		95,036,838,321	-	(1,108,730,097)		93,928,108,224
229200	+ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		6,689,942,343	-	-		6,689,942,343
229300	+ Dự phòng phải thu khó đòi		88,346,895,978	-	(1,108,730,097)		87,238,165,881
229310	+ Dự phòng phải thu khó đòi (công nợ)		86,624,405,503	-	(1,108,730,097)		85,515,675,406
229311	- Dự phòng phải thu khó đòi (công nợ) - Dài hạn		55,374,438,775	-	-		55,374,438,775
229312	- Dự phòng phải thu khó đòi (công nợ) - Ngắn hạn		31,249,966,728	-	(1,108,730,097)		30,141,236,631
229320	+ Dự phòng các khoản cho vay		1,722,490,475	-	-		1,722,490,475
229322	- Dự phòng các khoản cho vay - Ngắn hạn		1,722,490,475	-	-		1,722,490,475
241000	Xây dựng cơ bản dở dang	26,725,263,453		8,812,796,424	4,406,398,212	31,131,661,665	
241200	+ Xây dựng cơ bản	26,725,263,453		4,406,398,212	-	31,131,661,665	
241220	- Xây dựng cơ bản (Q.9)	26,725,263,453		4,406,398,212	-	31,131,661,665	
241800	+ Tài sản clearing	-		4,406,398,212	4,406,398,212	-	
241820	- Xây dựng cơ bản - Clearing	-		4,406,398,212	4,406,398,212	-	
242000	Chi phí trả trước dài hạn	1,254,975,459		350,909,091	524,333,519	1,081,551,031	
242100	+ Chi phí trả trước(công ty)	0		-	-	0	
242110	+ Chi phí trả trước(công ty) - Ngắn hạn	1,254,975,459		350,909,091	524,333,519	1,081,551,031	
244000	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	375,370,727		84,667,226	56,747,925	403,290,028	
244100	+ Ký quỹ, ký cược dài hạn	375,370,727		84,667,226	56,747,925	403,290,028	
331000	Phải trả cho người bán	5,178,511,832	816,938,055,338	3,838,898,030,345	3,860,727,861,543	4,778,700,862	838,368,075,565
331009	- Phải trả thuế nhập khẩu, GTGT - Hàng UT	8,246,490	-	9,533,848,067	9,533,848,067	8,246,490	
331100	+ Phải trả người bán	-	816,938,055,337	2,125,883,527,731	2,147,313,547,959	-	838,368,075,565
331110	- Phải trả người bán - Công ty (Ngắn hạn)	-	816,938,055,335	1,947,652,513,581	1,969,082,533,810		838,368,075,565
331120	- Phải trả người bán - Ủy thác	-	2	178,231,014,151	178,231,014,149		0

338810	- Phải trả, phải nộp khác - Ký gởi	-	534,999,999	20,089,108	10,089,168		525,000,059
338820	- Phải trả, phải nộp khác (AR-AP)	0	-	17,614,222,258	17,614,222,258	-	
338870	- Các khoản phải trả (Nộp lợi nhuận về Quỹ HTSXPTDN)	757,373,859	-	4,793,803,555	10,528,076,658		4,976,899,244
338910	+ Theo dõi phải trả hàng UT	0	-	88,039,246,216	88,039,246,217	0	0
338911	- Tài khoản trung gian phải thu, phải trả - Hàng NKUT	-	-	88,039,246,216	88,039,246,217		0
338912	- Tài khoản trung gian phải thu, phải trả - Hàng XKUT	0	-	-	-	0	
341000	Vay và nợ thuê tài chính		25,000,000,000	25,000,000,000	-	-	
341111	+ Vay VND - Ngắn hạn		25,000,000,000	25,000,000,000	-	-	
344000	Nhận ký quỹ, ký cược		2,516,687,510	-	-		2,516,687,510
344200	+ Nhận ký quỹ, ký cược - Dài hạn		2,516,687,510	-	-		2,516,687,510
353000	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37,624,471,778	6,257,932,182	773,600,000		32,140,139,596
353100	+ Quỹ Khen thưởng		37,358,708,336	5,905,309,000	271,000,000		31,724,399,336
353110	- Quỹ khen thưởnng Cty		12,523,791,188	5,905,309,000	271,000,000		6,889,482,188
353120	- Quỹ khen thưởnng Cty Roussel VN		24,834,917,148	-	-		24,834,917,148
353200	+ Quỹ phúc lợi		15,096,266	323,318,182	502,600,000		194,378,084
353210	- Quỹ phúc lợi Cty		15,096,266	323,318,182	502,600,000		194,378,084
353400	+ Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty		250,667,176	29,305,000	-		221,362,176
353410	- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty		250,667,176	29,305,000	-		221,362,176
356000	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		300,000,000	-	-		300,000,000
356100	+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		300,000,000	-	-		300,000,000
411000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		480,651,058,887	-	-		480,651,058,887
411100	+ Vốn góp của chủ sở hữu		480,651,058,887	-	-		480,651,058,887
411130	- Vốn đầu tư của CSH-BC từ quỹ ĐTPT		10,745,792,567	-	-		10,745,792,567
411140	- Vốn đầu tư chủ sở hữu - Pháp định		309,353,585,618	-	-		309,353,585,618
411150	- Vốn đầu tư chủ sở hữu - Bổ sung		160,551,680,702	-	-		160,551,680,702
413000	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	-	-		0
413100	+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		0	-	-		0
414000	Quỹ đầu tư phát triển		75,083,146,195	47,518,028	-		75,035,628,167
414100	+ Quỹ đầu tư phát triển		75,083,146,195	47,518,028	-		75,035,628,167
421000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5,787,794,880	22,466,431,548	22,697,923,630		6,019,286,963
421100	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		325,204,966	5,551,177,414	5,462,589,915		236,617,467
421200	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5,462,589,915	16,915,254,134	17,235,333,715		5,782,669,496
511000	Doanh thu bán hàng hóa	-		1,342,682,100,501	1,342,682,100,501	-	
511100	+ Doanh thu bán hàng hóa	-		504,773,067,486	504,773,067,486	-	
511200	+ Doanh thu bán các thành phẩm và dịch vụ khác	-		19,429,206,460	19,429,206,460	-	
511210	- Doanh thu hàng Sanofi nhập xuất trong nước	-		19,429,206,460	19,429,206,460	-	
511300	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-		33,288,457,922	33,288,457,922	-	
511320	- Doanh thu dịch vụ khác (Phí uỷ thác)	-		2,304,939,780	2,304,939,780	-	
511321	- Doanh thu dịch vụ bao quan thuoc	-		18,863,300,730	18,863,300,730	-	

511324	- Doanh thu dịch vụ khác	-		12,120,217,412	12,120,217,412	-	
511600	+ Doanh thu hàng UT mua bán	-		10,754,278,816	10,754,278,816	-	
511700	+ Doanh thu nguồn hàng Mega	-		19,341,819,517	19,341,819,517	-	
511800	+ Doanh thu hàng ký gởi (DVHQ)	-		10,062,659,314	10,062,659,314	-	
511900	+ Doanh Thu hàng Vaccine Sanofi	-		745,032,610,986	745,032,610,986	-	
515000	Doanh thu hoạt động tài chính	-		11,416,748,479	11,416,748,479	-	
515100	+ Thu lãi tiền gửi, lãi vay	-		2,481,739,571	2,481,739,571	-	
515200	+ Thu chiết khấu thanh toán	-		45,721,754	45,721,754	-	
515300	+ Thu nhập hoạt động liên doanh, liên kết	-		576,900,000	576,900,000	-	
515400	+ Thu chênh lệch tỷ giá	-		1,682,608,626	1,682,608,626	-	
515800	+ Thu nhập khác	-		6,629,778,528	6,629,778,528	-	
521000	Các khoản giảm trừ doanh thu	-		161,857	161,857	0	
521300	+ Hàng bán bị trả lại	-		161,857	161,857	0	
632000	Giá vốn hàng bán	-		2,592,060,980,894	2,592,060,980,894	-	
632100	+ Giá vốn hàng hóa KD	-		2,590,239,607,011	2,590,239,607,011	-	
632200	+ Giá vốn hàng xuất xử lý	-		799,227,363	799,227,363	-	
632500	+ Giá vốn hiệu thuốc	-		1,022,146,520	1,022,146,520	-	
635000	Chi phí tài chính	-		16,504,034,217	16,504,034,217	-	
635100	+ Chi lãi vay	-		201,268,779	201,268,779	-	
635400	+ Chi chênh lệch tỷ giá	-		16,302,765,438	16,302,765,438	-	
641000	Chi phí bán hàng	-		88,665,692,911	88,665,692,911	-	
641100	+ Chi phí nhân viên	-		25,000,733,602	25,000,733,602	-	
641110	- Chi phí nhân viên	-		24,183,113,786	24,183,113,786	-	
641130	- Chi lương bảo vệ	-		817,619,816	817,619,816	-	
641200	+ Chi phí vật liệu, bao bì	-		110,000	110,000	-	
641300	+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-		943,557,197	943,557,197	-	
641310	- Mua văn phòng phẩm, đồ dùng	-		474,665,197	474,665,197	-	
641320	- Mua công cụ	-		468,892,000	468,892,000	-	
641400	+ Chi phí khấu hao TSCĐ	-		4,634,959,704	4,634,959,704	-	
641500	+ Chi phí bảo hành	-		1,112,951,818	1,112,951,818	-	
641700	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-		29,400,159,395	29,400,159,395	-	
641710	- Chi phí điện, nước	-		5,523,158,760	5,523,158,760	-	
641720	- Chi phí thuê nhà	-		1,451,567,799	1,451,567,799	-	
641730	- Chi sửa chữa tài sản	-		2,051,175,340	2,051,175,340	-	
641740	- Chi phí dịch vụ tư vấn	-		65,272,727	65,272,727	-	
641750	- Nộp tiền thuê đất	-		17,969,110,136	17,969,110,136	-	
641760	- Chi môi giới thương mại	-		1,280,250,174	1,280,250,174	-	
641770	- Chi phí vận chuyển	-		130,789,975	130,789,975	-	
641780	- Chi phí vận chuyển hàng hóa	-		611,133,197	611,133,197	-	
641790	- Chi điện thoại, Fax	-		317,701,287	317,701,287	-	
641800	+ Chi phí khác bằng tiền	-		27,573,221,194	27,573,221,194	-	
641810	- Chi phí lưu kho	-		12,813,870,789	12,813,870,789	-	
641812	* Chi phí nhận hàng ủy thác	-		1,934,782,331	1,934,782,331	-	
641813	* Chi phí nhận hàng Mega	-		2,496,064,245	2,496,064,245	-	
641815	* Chi phí - Hàng Vaccin Sanofi	-		8,364,228,613	8,364,228,613	-	

641816	* Chi phí dịch vụ khác	-		18,795,600	18,795,600	-	
641820	- Chi ăn trưa	-		1,182,931,900	1,182,931,900	-	
641840	- Chi mua xăng	-		476,050,804	476,050,804	-	
641850	- Chi quảng cáo	-		44,661,191	44,661,191	-	
641870	- Chi phí Sanofi	-		340,876,538	340,876,538	-	
641880	- Chi phí khác	-		12,020,649,119	12,020,649,119	-	
641890	- Phí chuyển tiền, thủ tục phí	-		694,180,853	694,180,853	-	
641892	* Phí, thủ tục phí mở L/C - Hàng ủy thác	-		11,492,114	11,492,114	-	
641893	* Phí, thủ tục phí D/P - Hàng công ty	-		1,778,096	1,778,096	-	
641894	* Phí, thủ tục phí D/P - Hàng ủy thác	-		3,552,410	3,552,410	-	
641896	* Phí, thủ tục phí D/A - Hàng ủy thác	-		1,664,346	1,664,346	-	
641897	* Phí, thủ tục phí T/T - Hàng công ty	-		45,324,207	45,324,207	-	
641898	* Phí, thủ tục phí T/T - Hàng ủy thác	-		103,759,193	103,759,193	-	
641899	* Phí bảo lãnh dự thầu	-		526,610,487	526,610,487	-	
642000	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-		4,371,520,012	4,371,520,012	-	
642400	+ Chi phí khấu hao TSCĐ	-		376,326,329	376,326,329	-	
642500	+ Thuế, phí và lệ phí	-		23,597,000	23,597,000	-	
642800	+ Chi phí bằng tiền khác	-		3,971,596,683	3,971,596,683	-	
642810	- Chi công tác phí	-		215,728,851	215,728,851	-	
642820	- Chi học tập	-		3,400,000	3,400,000	-	
642830	- Chi hội nghị khánh tiết	-		1,002,477,296	1,002,477,296	-	
642840	- Chi tiếp khách	-		2,207,560,084	2,207,560,084	-	
642860	- Chi các đoàn thể	-		431,339,543	431,339,543	-	
642890	- Chi phí bằng tiền khác	-		0	0	-	
642891	- Các khoản chi phúc lợi cho NLĐ	-		111,090,909	111,090,909	-	
711000	Thu nhập khác	-		15,582,663,274	15,582,663,274		0
711300	+ Thu tiền cho thuê nhà	-		2,330,310,432	2,330,310,432	-	
711600	+ Thu khuyến mãi, thưởng doanh số	-		3,526,876,388	3,526,876,388	-	
711800	+ Thu nhập khác	-		9,725,476,454	9,725,476,454		0
811000	Chi phí khác	-		70,980,692	70,980,692	-	
811800	+ Chi phí khác	-		70,980,692	70,980,692	-	
911000	Xác định kết quả kinh doanh	-		1,353,292,212,276	1,353,292,212,276	-	
911100	+ Xác định kết quả kinh doanh - Chính	-		1,340,191,194,274	1,340,191,194,274	-	
911200	+ Xác định kết quả kinh doanh - Khác	-		13,101,018,002	13,101,018,002	-	
Tổng cộng:		**1,680,168,303,383**	**1,680,168,303,340**	**19,672,778,046,128**	**19,672,778,046,127**	**1,683,860,020,648**	**1,683,860,020,605**

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC SÀI GÒN

CÔNG TY ROUSSEL VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

- Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B 01-DN**
- Kết quả hoạt động kinh doanh	**Mẫu số B 02-DN**
- Lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B 03-DN**
- Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B 09-DN**

Nơi nhận : Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn

Đơn vị báo cáo: Công ty Roussel Việt Nam
Địa chỉ : 702 Trường Sa - Quận 3

Mẫu số B 01-DN
(Ban hanh theo Thong tư số 200/2014/TT-BTC
Ngy 22/12/2014 của Bộ Tì chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**179,415,008,405**	**192,705,963,917**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,163,488,568**	**9,746,128,319**
1. Tiền	**111**		1,163,488,568.	9,746,128,319
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		.	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đaầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44,741,390,915**	**50,095,578,149**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,920,779,512.	32,550,896,115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		698,269,497.	754,680,717
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20,458,691,166.	17,126,350,577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(336,349,260)	(336,349,260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**121,034,630,358**	**118,727,367,009**
1. Hàng tồn kho	141		121,034,630,358.	118,727,367,009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12,475,498,564**	**14,136,890,440**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,202,310,959.	4,078,827,370
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32,278,370.	955,059,596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,240,909,235.	9,103,003,474
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**97,248,769,061**	**100,176,183,827**
I, Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**92,461,084,385**	**94,964,259,491**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		92,391,751,051	94,888,259,491
+ Nguyên giá	222		174,046,864,000.	173,639,526,000

+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81,655,112,949)	(78,751,266,509)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		69,333,334	76,000,000
+ Nguyên giá	228		516,591,950	516,591,950
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(447,258,616)	(440,591,950)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**630,414,271**	**593,614,271**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		630,414,271.	593,614,271
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,157,270,405**	**4,618,310,065**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,157,270,405.	4,618,310,065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**276,663,777,466**	**292,882,147,744**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
1	*2*	*3*	*4*	*4*
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**209,184,956,180**	**224,160,427,659**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**108,281,941,285**	**120,757,412,764**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,863,568,602.	49,291,104,559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		256,803,210.	416,152,431
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			73,455,921
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,158,958,106.	5,530,912,021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		46,534,573,021.	46,534,573,021
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		698,448,848.	399,083,962
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,769,589,498.	18,512,130,849
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**100,903,014,895**	**103,403,014,895**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Ngươời mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		100,301,514,775.	100,301,514,775
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		601,500,120.	3,101,500,120
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**67,478,821,286**	**68,721,720,085**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**67,478,821,286**	**68,721,720,085**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37,500,000,000.	37,500,000,000
5. Cổ phiếu qũy (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(1,242,898,799)	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		31,221,720,085.	31,221,720,085
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1, Nguồn kinh phí	431			
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**276,663,777,466**	**292,882,147,744**

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Huỳnh Thị Thanh Phương	CN. Phạm Đình Tín	DS. Lê Việt Hùng

M.S.D.N: 0300523385-033-C.T.T.N
CÔNG TY ROUSSEL VIỆT NAM
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: Công ty Roussel Việt Nam
Địa chỉ : 702 Trường Sa - Quận 3

Mẫu số B 02-DN
(Ban hanh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngy 22/12/2025 của Bộ Ti Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32,835,608,028	56,164,511,057	36,806,286,081	65,982,868,426
2. Các khoản giảm trừ	02		1,412,775,407	1,778,639,739	6,266,500	6,266,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31,422,832,621	54,385,871,318	36,800,019,581	65,976,601,926
4. Giá vốn hàng bán	11		18,545,200,189	34,514,890,216	20,745,776,534	41,076,472,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,877,632,432	19,870,981,102	16,054,243,047	24,900,129,409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,096,689	5,281,485	3,811,632	8,347,257
7. Chi phí tài chính	22		427,109,176	1,212,371,060	849,004,963	1,276,456,641
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		407,849,996	1,095,300,381	*758,040,290*	*1,033,942,482*
8. Chi phí bán hàng	24		6,001,529,023	9,779,425,949	8,571,471,167	12,380,359,076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,994,576,475	10,138,415,131	5,833,084,862	10,177,792,064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30= 20+(21-22)-(24+25)	30		1,455,514,447	(1,253,949,553)	804,493,687	1,073,868,885
11. Thu nhập khác	31		8,638,091	11,053,099	32,185,097	191,499,778
12. Chi phí khác	32		1,163	2,345	36,184,878	181,644,036
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,636,928	11,050,754	(3,999,781)	9,855,742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,464,151,375	(1,242,898,799)	800,493,906	1,083,724,627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		1,464,151,375	(1,242,898,799)	800,493,906	1,083,724,627

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Huỳnh Thị Thanh Phương	CN. Phạm Đình Tín	DS. Lê Việt Hùng

CÔNG TY ROUSSEL VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty Roussel Việt Nam
Địa chỉ : 702 Trường Sa - Quận 3

Mẫu số : B 03-DN
(Ban hanh theo Thong tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29,088,670,324	33,816,035,575
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-19,675,368,296	-19,349,248,777
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6,076,709,597	-6,304,531,263
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-196,625,319	-447,759,061
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		401,077,622	580,412,477
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4,173,540,864	-6,323,083,921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(632,496,130)**	**1,971,825,030**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,096,689	2,424,542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,096,689**	**2,424,542**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		9,356,335,999	10,589,333,313
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,204,956,908)	(11,637,039,082)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**36**			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1,848,620,909)**	**(1,047,705,769)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-2,480,020,350**	**926,543,803**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,643,508,918	4,325,156,727
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	V.11.34	**1,163,488,568**	**5,251,700,530**

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Huỳnh Thị Thanh Phương	CN. Phạm Đình Tín	DS. Lê Việt Hùng

M.S.D.N: 0300523385-038-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY ROUSSEL VIỆT NAM
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: Công ty Roussel Việt Nam
Địa chỉ : 702 Trường Sa - Quận 3

Mẫu số : B 03-DN
(Ban hanh theo Thong tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59,526,998,409	70,767,727,814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-29,424,671,122	-46,821,355,912
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-13,348,464,980	-15,423,287,514
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-583,943,074	-738,905,635
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		642,787,464	1,178,832,735
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-15,158,086,582	-11,600,521,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,654,620,115**	**(2,637,510,038)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,281,485	4,546,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5,281,485**	**4,546,763**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		13,403,496,698	28,042,379,509
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-23,646,038,049	-24,475,008,069
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**36**			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10,242,541,351)**	**3,567,371,440**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-8,582,639,751**	**934,408,165**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,746,128,319	4,317,292,365
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	V.11.34	**1,163,488,568**	**5,251,700,530**

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Huỳnh Thị Thanh Phương	CN. Phạm Đình Tín	DS. Lê Việt Hùng

M.S.D.N: 0300523385-CÔNG TY ROUSSEL VIỆT NAM-QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: Công ty Roussel Việt Nam
Địa chỉ : 702 Trường Sa - Quận 3

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hanh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : 100% vốn Nhà Nước
2- Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dược phẩm
4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuốc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền
4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a Chứng khoán kinh doanh
b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c Các khoản cho vay
d Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17- Nguyên tắv ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sổ hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	205,566,767	356,978,523
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	957,921,801	9,389,149,796
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**1,163,488,568**	**9,746,128,319**

02- Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020	01/01/2020
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng		

03- Phải thu của khách hàng	30/06/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23,920,779,512	32,550,896,115
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**23,920,779,512**	**32,550,896,115**

04- Phải thu khác	30/06/2020	01/01/2020
Tiền lương chi vượt cho người lao động	4,301,169,250	4,903,721,195
- Phải thu Cty Aventis Continental	71,776,700	71,776,700
- Phải thu Cty Aventis Pharma	36,810,000	36,810,000
- Tạm ứng	380,083,710	185,083,710
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt nguồn	15,591,039,566	11,851,147,032
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13,000,000	13,000,000
- Phải thu khác	64,811,940	64,811,940
Cộng	**20,458,691,166**	**17,126,350,577**

05- Tài sản thiếu chờ xử lý
a) Tiền
b) Hàng tồn kho
c) TSCĐ
d) Tài sản khác
Cộng

06- Nợ xấu
Cộng

07- Hàng tồn kho	30/06/2020	01/01/2020
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16,470,064,212	52,733,202,297
- Công cụ, dụng cụ	0	1,174,500
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	841,937,504	3,410,850,832
- Thành phẩm	103,306,214,310	61,990,201,852
- Hàng hóa	416,414,332	591,937,528

- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng	**121,034,630,358**	**118,727,367,009**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước

	30/06/2020	**01/01/2020**
a) Ngắn hạn	3,202,310,959	4,078,827,370
b) Dài hạn	4,157,270,405	4,618,310,065
Cộng	**7,359,581,364**	**8,697,137,435**

14- Tài sản khác

	30/06/2020	**01/01/2020**
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020	**01/01/2020**
a) Vay ngắn hạn	10,769,589,498	18,512,130,849
b) Vay dài hạn	601,500,120	3,101,500,120
Cộng	**11,371,089,618**	**21,613,630,969**

16- Phải trả người bán

	30/06/2020	**01/01/2020**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43,863,568,602	49,291,104,559
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**43,863,568,602**	**49,291,104,559**

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2020	**01/01/2020**
a) Phải nộp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	0	73,455,921
- Thuế khác		
Cộng	**0**	**73,455,921**
b) Phải thu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,103,003,474	9,103,003,474
- Thuế Thu nhập cá nhân	137,905,761	
Cộng	**9,240,909,235**	**9,103,003,474**

18- Chi phí phải trả

	30/06/2020	**01/01/2020**
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả : Lãi vay	1,096,353,555	584,996,248
- Chi phí bản quyền phải trả	3,879,589,221	3,423,764,359
- Chiết khấu cho khách hàng	252,225,217	585,495,497
- Chi phí XDCB đã quyết toán chưa có hóa đơn	354,042,518	354,042,518
- Thù lao OTC, ETC	576,747,595	582,613,399
b) Dài hạn		
Cộng	**6,158,958,106**	**5,530,912,021**

19- Phải trả khác

	30/06/2020	**01/01/2020**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		4,584,900
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		

- Nhận ký quỹ, ký cược	233,696,742	233,696,742
- Phải trả khác	464,752,106	160,802,320
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**698,448,848**	**399,083,962**

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế

24- thu nhập hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	**30/06/2020**	**01/01/2020**
- Vốn góp của công ty mẹ	37,500,000,000	37,500,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	**37,500,000,000**	**37,500,000,000**

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**30/06/2020**	**01/01/2020**
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27- Chênh lệch tỷ giá	**30/06/2020**	**01/01/2020**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28- Nguồn kinh phí	**30/06/2020**	**01/01/2020**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**30/06/2020**	**01/01/2020**
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Dự phòng nợ khó đòi	**336,349,260**	**336,349,260**
* Công ty TNHH MTV DV YT Quảng Ngãi	77,344,856	77,344,856
* Công ty TNHH DP An Bình Phát	45,949,949	45,949,949
* Công ty TNHH TM DP Hưng Thịnh	104,467,755	104,467,755
* Aventis Pharma	36,810,000	36,810,000
* Aventis Continetal	71,776,700	71,776,700
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp		
1- dịch vụ	**32,835,608,028**	**29,176,582,345**
- Doanh thu bán hàng	32,307,538,875	29,176,582,345
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	528,069,153	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của H.đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng DT lũy kế của H.đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	**1,412,775,407**	**0**
- Chiết khấu thương mại	637,295,887	
- Giảm giá hàng bán	123,760	

- Hàng bán bị trả lại	775,355,760	
3- Giá vốn hàng bán	**18,545,200,189**	**20,330,695,983**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	18,545,200,189	20,330,695,983
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
4- Doanh thu hoạt động tài chính	**1,096,689**	**4,535,625**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,096,689	4,535,625
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5- Chi phí tài chính	**427,109,176**	**427,451,678**
- Lãi tiền vay	407,849,996	275,902,192
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11,098,300	151,336,517
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,160,880	212,969
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

Ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Huỳnh Thị Thanh Phương	CN. Phạm Đình Tín	DS. Lê Việt Hùng

CÔNG TY ROUSSEL VIỆT NAM

CÔNG TY ROUSSEL VIỆT NAM
702 Trường Sa, Phường 14, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo QĐ số 15.2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY 01/04/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	212.477.279		2.556.877.207	2.563.787.719	205.566.767	
112	Tiền gửi ngân hàng	3.431.031.639		33.383.967.428	35.857.077.266	957.921.801	
113	Tiền đang chuyển						
131	Phải thu khách hàng	22.893.984.104	791.191.775	33.777.986.614	32.216.802.641	23.920.779.512	256.803.210
133	Thuế GTGT được khấu trừ	925.259.498		716.574.340	1.609.555.468	32.278.370	
138	Phải thu khác	15.764.438.206				15.764.438.206	
141	Tạm ứng	638.956.482		339.800.000	598.672.772	380.083.710	
152	Nguyên liệu, vật liệu	27.215.903.960		4.972.556.707	15.718.396.455	16.470.064.212	
153	Công cụ, dụng cụ			115.368.091	115.368.091		
154	Chi phí SXKD dở dang	5.808.960.531		23.009.246.739	27.976.269.766	841.937.504	
155	Thành phẩm	93.696.332.632		28.423.398.498	18.813.516.820	103.306.214.310	
156	Hàng hóa	436.835.875		238.734.091	259.155.634	416.414.332	
211	Tài sản cố định hữu hình	173.944.164.000		102.700.000		174.046.864.000	
213	TSCĐ vô hình	516.591.950				516.591.950	
214	Hao mòn tài sản cố định		80.645.291.787		1.457.079.778		82.102.371.565
229	Dự phòng tổn thất tài sản		336.349.260				336.349.260
241	Xây dựng cơ bản dở dang	630.414.271				630.414.271	
242	Chi phí trả trước	8.981.607.751		185.765.832	1.807.792.219	7.359.581.364	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	13.000.000				13.000.000	
331	Phải trả cho người bán	746.900.287	54.871.031.987	18.282.030.211	7.323.197.616	698.269.497	43.863.568.602
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.055.415.977		4.001.284.212	3.815.790.954	9.240.909.235	
334	Phải trả người lao động	4.297.589.250		6.348.914.987	6.345.334.987	4.301.169.250	
335	Chi phí phải trả		6.067.333.663	666.972.164	758.596.607		6.158.958.106
336	Phải trả nội bộ		146.836.087.796				146.836.087.796
338	Phải trả, phải nộp khác		194.500.244	2.137.033.424	2.407.285.286		464.752.106

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
341	Vay và nợ thuê tài chính		13.219.710.527	11.204.956.908	9.356.335.999		11.371.089.618
344	Nhận ký quỹ, ký cược		233.696.742				233.696.742
411	Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000				37.500.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.707.050.174		2.550.760.215	4.014.911.590	1.242.898.799	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		31.221.720.085				31.221.720.085
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			32.835.608.028	32.835.608.028		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.096.689	1.096.689		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			1.412.775.407	1.412.775.407		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.925.503.732	1.925.503.732		
627	Chi phí sản xuất chung			5.188.652.102	5.188.652.102		
632	Giá vốn hàng bán			19.057.490.537	19.057.490.537		
635	Chi phí tài chính			427.109.176	427.109.176		
641	Chi phí bán hàng			4.222.386.392	4.222.386.392		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.737.421.217	4.737.421.217		
711	Thu nhập khác			8.638.091	8.638.091		
811	Chi phí khác			1.163	1.163		
911	Xác định kết quả kinh doanh			33.983.327.616	33.983.327.616		
	TỔNG CỘNG	**371.916.913.866**	**371.916.913.866**	**276.814.937.818**	**276.814.937.818**	**360.345.397.090**	**360.345.397.090**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Thanh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CN Phạm Đình Tín